Signature Not Verified
Được ký bởi TRẦN BÍCH HỢP
Ngày ký: 13.08.2013 17:01

BAKER TILLY
A&C

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN
AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

G ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN

an independent member of
BAKER TILLY
INTERNATIONAL

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 6
3.	Báo cáo soát xét	7
4.	Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	8 - 12
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013	13 - 16
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013	17 - 18
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013	19 - 50

****

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được soát xét.

Khái quát về Tổng Công ty

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện hoạt động theo Giấy phép thành lập số 3633/GP-UB, ngày 01 tháng 8 năm 1998 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội với thời gian hoạt động là 25 năm.

Trong quá trình hoạt động, Tổng Công ty đã 07 lần được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh về việc tăng vốn điều lệ và thành lập thêm các công ty thành viên.

Vốn điều lệ thực tế đến ngày 30/06/2013 ***503.957.090.000 VND***

Trong đó:

Cổ đông	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)
Cổ đông sáng lập	*281.123.560.000*	*55,78*
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	182.256.480.000	36,16
Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh	44.452.800.000	8,82
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	35.562.240.000	7,06
Công ty Cổ phần Thương mại Bưu chính Viễn thông	10.469.300.000	2,08
Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội	8.382.740.000	1,66
Cổ đông khác	*222.833.530.000*	*44,22*
Cộng	**503.957.090.000**	**100,00**

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : Tầng 8, tòa nhà số 4A, Láng Hạ, Quận Ba Đình, thành phố Hà Nội
Điện thoại : 043 772 4466
Fax : 043 772 4460
Mã số thuế : 0 1 0 0 7 7 4 6 3 1

Các đơn vị trực thuộc:

	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Công ty Bảo hiểm Bưu điện Hồ Chí Minh	Số 18 Đinh Tiên Hoàng, P. Đa Kao, Q.1, TP Hồ Chí Minh
2	Công ty Bảo hiểm Bưu điện Đà Nẵng	22 Đường Hàm Nghi, Phường Thạc Gián, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng
3	Công ty Bảo hiểm Bưu điện Hải Phòng	Tầng 7 Tòa nhà Trung tâm Thương mại, số 22 Lý Tự Trọng, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng
4	Công ty Bảo hiểm Bưu điện Cần Thơ	2A1 Đường 30/4, Phường Xuân Khánh, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ
5	Công ty Bảo hiểm Bưu điện Bắc Trung bộ	16 Nguyễn Thị Minh Khai, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An
6	Công ty Bảo hiểm Bưu điện khu vực Phía Bắc	Đường Nguyễn Tất Thành, Trưng Vương, Thành Phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ
7	Công ty Bảo hiểm Bưu điện	Số R64, R65 Võ Thị Sáu nối dài, Phường Thống Nhất, Thành

	Tên đơn vị	Địa chỉ
	Đồng Nai	phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai
8	Công ty Bảo hiểm Bưu điện Tây Nguyên	27 Trần Khánh Dư, Phường Tân Lợi, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đăk Lăk
9	Công ty Bảo hiểm Bưu điện Nam Trung bộ	Số 12E Đường Hoàng Hoa Thám, Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
10	Công ty Bảo hiểm Bưu điện Cà Mau	43 Trần Hưng Đạo, Phường 5, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau
11	Công ty Bảo hiểm Bưu điện Bình Định	Tầng 4 số 2 Trần Thị Kỷ, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định
12	Công ty Bảo hiểm Bưu điện Bình Dương	Số 150 đường Ngô Gia Tự, Phường Chánh Nghĩa, TP.Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
13	Công ty Bảo hiểm Bưu điện Quảng Ninh	156B tầng 3 tòa nhà Đại Hải, Lê Thánh Tông, Phường Bạch Đằng, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh
14	Công ty Bảo hiểm Bưu điện Thanh Hóa	Tầng 5, Số 11 Hạc Thành, Phường Điện Phủ, TP.Thanh Hoá
15	Công ty Bảo hiểm Bưu điện Khu vực Bình Trị Thiên	Tầng 2, toà nhà 51 Hai Bà Trưng, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế
16	Công ty Bảo hiểm Bưu điện Thăng Long	100 Thái Thịnh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội
17	Công ty Bảo hiểm Bưu điện An Giang	Số 5/2 Đường Tôn Đức Thắng, Phường Mỹ Bình, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang
18	Công ty Bảo hiểm Bưu điện Long An	Số 113 Hùng Vương, Phường 2, Thị xã Tân An, Tỉnh Long An
19	Công ty Bảo hiểm Bưu điện Vĩnh Phúc	Số 2, Đường Ngô Quyền, Thị xã Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc
20	Công ty Bảo hiểm Bưu điện Sài Gòn	Phòng 2-3, tầng 3, tòa nhà Gilimex, 24 Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh
21	Công ty Bảo hiểm Bưu điện Bắc Ninh	16 Đường Lý Thái Tổ, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh.
22	Công ty Bảo hiểm Bưu điện Lào Cai	Số 121 Đường Thanh Niên, P Duyên hải, Thành phố Lào Cai, Tỉnh Lào Cai
23	Công ty Bảo hiểm Bưu điện Khu vực Nam Sông Hồng	Số 08, Đường Lê Đại Hành, Phường Thanh Bình, Thành phố Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình.
24	Công ty Bảo hiểm Bưu điện Bến Thành	Số 216 Đường Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
25	Công ty Bảo hiểm Bưu điện Hà Nội	A4D6 Khu đô thị mới Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội
26	Công ty Bảo hiểm Bưu điện Hải Hưng	Số 108, Nguyễn Lương Bằng, TP.Hải Dương, tỉnh Hải Dương
27	Công ty Bảo hiểm Bưu điện Tiền Giang	Số 59, đường 30/4, Phường 1, TP Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang
28	Công ty Bảo hiểm Bưu điện Thủ Đô	Tầng 2, số 12 Hoàng Cầu, Ba Đình, Hà Nội

Lĩnh vực kinh doanh: kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ

Các nghiệp vụ được phép kinh doanh:

- Kinh doanh bảo hiểm gốc:
  - Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người;
  - Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại;
  - Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển đường bộ, đường biển, đường sông, đường sắt và đường hàng không;
  - Bảo hiểm trách nhiệm chung;
  - Bảo hiểm xe cơ giới;
  - Bảo hiểm cháy, nổ;
  - Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh.
- Kinh doanh tái bảo hiểm: Nhận và nhượng tái bảo hiểm liên quan đến các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ.
- Tiến hành các hoạt động đầu tư theo quy định của pháp luật.
- Giám định tổn thất.
- Đại lý giám định tổn thất, xét giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn.
- Các hoạt đông khác theo quy định của pháp luật.

Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Tổng Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm báo cáo này (từ trang 08 đến trang 50).

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2013 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Hội đồng quản trị và Ban điều hành của Tổng Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Phạm Anh Tuấn	Chủ tịch	27 tháng 4 năm 2011	
Ông Hồ Công Trung	Ủy viên	14 tháng 5 năm 2010	
Ông Mai Xuân Dũng	Ủy viên	14 tháng 5 năm 2010	
Ông Hàn Ngọc Vũ	Ủy viên	14 tháng 5 năm 2010	25 tháng 4 năm 2013
Ông Nguyễn Trường Giang	Ủy viên	14 tháng 4 năm 2011	
Bà Phạm Thị Minh Hương	Ủy viên	25 tháng 4 năm 2013	

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Quốc Kế	Trưởng Ban	14 tháng 5 năm 2010
Ông Đỗ Anh Tuấn	Thành viên	14 tháng 5 năm 2010
Bà Nguyễn Hồng Linh	Thành viên	25 tháng 4 năm 2013
Bà Nguyễn Thị Hà Ninh	Thành viên	25 tháng 4 năm 2013

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Trường Giang	Tổng Giám đốc	17 tháng 4 năm 2011
Ông Nguyễn Đức Bình	Phó Tổng Giám đốc	01 tháng 1 năm 2008
Ông Bùi Xuân Thu	Phó Tổng Giám đốc	01 tháng 7 năm 2010
Ông Đỗ Quang Khánh	Phó Tổng Giám đốc	30 tháng 3 năm 2011
Ông Huỳnh Việt Khoa	Phó Tổng Giám đốc	30 tháng 3 năm 2011

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Xác nhận của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính tổng hợp được lập tuân thủ theo Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Bảo hiểm ban hành theo Quyết định số 1296TC/QĐ/CĐKT ngày 31 tháng 12 năm 1996, sửa đổi bổ sung theo các Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ Kế toán của Bộ Tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Tổng Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm. Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Bảo hiểm ban hành theo Quyết định số 1296TC/QĐ/CĐKT ngày 31 tháng 12 năm 1996, sửa đổi bổ sung theo các Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ Kế toán của Bộ Tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

S.G.P.41A - C.T.C.
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN
PTI
Q. BA ĐÌNH - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Trường Giang
Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 8 năm 2013

BAKER TILLY
A&C
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C
AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Headquarters : 1-3 Song Day St., Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City
Tel: (84.8) 3 5472972 - Fax: (84.8) 3 5472970
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City
Branch in Nha Trang : 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City
Branch in Can Tho : 162C/4 Tran Ngoc Que St., Can Tho City
www.a-c.com.vn

Số: 0683/2013/BCTC-KTTV

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ 6 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013 CỦA TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN

Kính gửi: **CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, được lập ngày 08 tháng 8 năm 2013, từ trang 08 đến trang 50 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Tổng Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Bảo hiểm ban hành theo Quyết định số 1296TC/QD/CDKT ngày 31 tháng 12 năm 1996, sửa đổi bổ sung theo các Quyết định số 150/2001/QD-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 và các quy định pháp lý có liên quan.

Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A & C	
Phùng Thị Quang Thái	**Trần Anh Tuấn**
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0094-2013-008-1	*Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1708-2013-008-1*

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 8 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**1.067.081.597.756**	**1.038.487.056.752**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**61.095.661.388**	**68.111.264.961**
1.	Tiền mặt tại quỹ	111		4.265.922.354	6.995.441.221
2.	Tiền gửi ngân hàng	112		28.015.694.034	43.845.339.344
3.	Tiền đang chuyển	113		13.814.045.000	-
4.	Các khoản tương đương tiền	114		15.000.000.000	17.270.484.396
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**V.2**	**669.061.571.592**	**656.125.301.034**
1.	Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121		60.536.020.823	23.762.129.534
2.	Đầu tư ngắn hạn khác	128		609.990.000.000	633.120.000.000
3.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(1.464.449.231)	(756.828.500)
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**306.386.951.447**	**292.267.423.003**
1.	Phải thu khách hàng	131	V.3	194.307.057.578	174.068.766.326
2.	Trả trước cho người bán	132	V.4	26.125.909.434	25.209.360.071
3.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	133		4.943.715.658	10.106.142.418
4.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	134		-	-
5.	Các khoản phải thu khác	138	V.5	119.217.166.268	111.513.687.042
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.6	(38.206.897.491)	(28.630.532.854)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**V.7**	**3.083.949.754**	**3.362.743.203**
1.	Hàng mua đang đi đường	141		-	-
2.	Nguyên liệu, vật liệu	142		2.863.013.832	3.252.824.101
3.	Công cụ, dụng cụ	143		220.935.922	109.919.102
4.	Chi phí kinh doanh dở dang	144		-	-
5.	Hàng hoá	145		-	-
6.	Hàng gửi đi bán	146		-	-
7.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**27.453.463.575**	**18.620.324.551**
1.	Tạm ứng	151		24.096.664.501	14.537.765.122
2.	Chi phí trả trước ngắn hạn	152	V.8	484.996.782	204.836.475
3.	Tài sản thiếu chờ xử lý	153		-	-
4.	Các khoản cầm cố, kỹ quỹ ngắn hạn	154		2.490.676.579	3.028.775.859
5.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	155	V.9	381.125.713	848.947.095
6.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
7	Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-

Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**616.611.115.761**	**573.677.289.000**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**201**		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	202		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	203		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	204		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	205		-	-
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	206		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**210**		**80.399.033.635**	**84.030.417.441**
1.	Tài sản cố định hữu hình	211	V.10	34.475.747.185	37.844.328.180
	Nguyên giá	*212*		*79.724.551.935*	*79.567.265.285*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*213*		*(45.248.804.750)*	*(41.722.937.105)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	214		-	-
	Nguyên giá	*215*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*216*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	217	V.11	45.923.286.450	46.186.089.261
	Nguyên giá	*218*		*48.066.177.011*	*48.011.177.011*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*219*		*(2.142.890.561)*	*(1.825.087.750)*
III.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**220**		**385.313.186.970**	**350.733.276.434**
1	Đầu tư vào công ty con	223	V.12	21.500.000.000	18.980.000.000
2	Đầu tư chứng khoán dài hạn	221		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	222	V.13	114.192.700.000	114.192.700.000
4	Đầu tư dài hạn khác	228	V.14	255.738.082.308	221.896.058.788
5	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	229	V.15	(6.117.595.338)	(4.335.482.354)
IV.	**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**	**230**	**V.16**	**117.772.880.068**	**105.772.880.068**
V.	**Bất động sản đầu tư**	**231**	**V.17**	**6.994.763.527**	**6.994.763.527**
	Nguyên giá	232		6.994.763.527	6.994.763.527
	Giá trị hao mòn lũy kế	233		-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**240**		**26.131.251.561**	**26.145.951.530**
1	Ký quỹ bảo hiểm	241		10.316.210.000	10.080.000.000
2	Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn khác	242		4.663.724.811	4.738.657.169
3	Chi phí trả trước dài hạn	243	V.18	11.151.316.750	11.327.294.361
4	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	244		-	-
5	Tài sản dài hạn khác	248		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**250**		**1.683.692.713.517**	**1.612.164.345.752**

Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**1.054.779.710.305**	**950.770.481.368**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**188.723.033.837**	**146.114.991.583**
1.	Vay ngắn hạn	311		-	-
2.	Nợ dài hạn đến hạn trả	312		-	-
3.	Phải trả người bán	313	V.19	93.389.176.873	70.212.957.699
4.	Người mua trả tiền trước	314	V.20	2.439.701.177	6.191.479.172
5.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	315	V.21	11.414.845.952	24.083.092.902
6.	Phải trả người lao động	316		-	26.556.452.869
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	318	V.22	81.479.309.835	19.071.008.941
9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	319		-	-
10.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	319.1		-	-
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	319.2		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**320**		**28.507.411.111**	**38.644.830.768**
1.	Vay dài hạn	321		-	-
2.	Nợ dài hạn	322		-	-
3.	Phát hành trái phiếu	323		-	-
4.	Phải trả dài hạn người bán	324		-	-
5.	Phải trả dài hạn nội bộ	325		-	-
6.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	326		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	327		-	-
8.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	328		-	-
9.	Dự phòng phải trả dài hạn	329		-	-
10.	Doanh thu chưa thực hiện	329.1		28.507.411.111	38.644.830.768
11.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	329.2		-	-
III	**Dự phòng nghiệp vụ**	**330**		**836.650.490.450**	**765.102.380.274**
1	Dự phòng phí	331		618.412.769.161	593.979.953.708
2	Dự phòng toán học	332		-	-
3	Dự phòng bồi thường	333		188.245.155.448	147.559.532.957
4	Dự phòng giao động lớn	334		29.992.565.841	23.562.893.609
5	Dự phòng chia lãi	335		-	-
6	Dự phòng bảo đảm cân đối	336		-	-
IV	**Nợ khác**	**340**		**898.774.907**	**908.278.743**
1	Chi phí phải trả	341		558.611.771	567.115.607
2	Tài sản thừa chờ xử lý	342		-	-
3	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	343		340.163.136	341.163.136

Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**628.913.003.212**	**661.393.864.384**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.23**	**628.913.003.212**	**661.393.864.384**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		503.957.090.000	503.957.090.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	411.1		60.296.215.488	60.296.215.488
3.	Cổ phiếu quỹ	411.2		-	-
4.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	412		-	-
5.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
6.	Vốn khác của chủ sở hữu	411.3		-	-
7.	Quỹ đầu tư phát triển	414		17.475.024.675	16.833.594.811
8.	Quỹ dự phòng tài chính	415		-	-
9.	Quỹ dự trữ bắt buộc	416		22.476.110.676	22.449.937.984
10.	Quỹ dự trữ tự nguyện	417		-	-
11.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	417.1		-	-
12.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	418		24.708.562.373	57.857.026.101
13.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	419		-	-
14.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**420**		**-**	**-**
1.	Nguồn kinh phí	425		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	428		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**430**		**1.683.692.713.517**	**1.612.164.345.752**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.	Tài sản thuê ngoài		-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5.	Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm		196.851.653.860	177.061.319.778
6.	Hợp đồng nhận tái bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm		-	-
7.	Hợp đồng nhượng tái bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm		-	-
8.	Ngoại tệ các loại:			
	Dollar Mỹ (USD)		47.731,07	173.994,37
	Euro (EUR)		893,29	898,75
	Bảng Anh (£)		370,93	374,05
9.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập, ngày 08 tháng 8 năm 2013

Người lập biểu	Q.Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Xuân Trường	Cao Thu Hiền	Nguyễn Trường Giang

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN PTI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

PHẦN I: KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1. Thu phí bảo hiểm gốc	**01**		**688.062.710.361**	**900.395.811.887**
2. Thu phí nhận tái bảo hiểm	**02**		**48.834.143.660**	**43.623.494.937**
3. Các khoản giảm trừ (03 = 04 + 05 + 06 + 07)	**03**		**93.929.630.749**	**344.109.335.519**
Phí nhượng tái bảo hiểm	04		82.068.145.324	330.984.138.216
Giảm phí bảo hiểm	05		3.648.707.059	3.670.956.545
Hoàn phí bảo hiểm	06		8.212.778.366	9.454.240.758
Các khoản giảm trừ khác	07		-	-
4. Tăng (giảm) dự phòng phí	**08**		**24.432.815.453**	**95.999.588.679**
5. Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	**09**		**21.211.483.879**	**26.339.322.273**
6. Thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=11+12+13)	**10**		**232.569.530**	**3.064.961.854**
Thu nhận tái bảo hiểm	11		4.976.912	29.830
Thu nhượng tái bảo hiểm	12		13.436.951	2.093.187.985
Thu khác	13		214.155.667	971.744.039
7. Doanh thu hoạt động kinh doanh bảo hiểm (14 = 01 + 02 - 03 +/- 08 + 09 + 10)	**14**	**VI.1**	**639.978.461.228**	**533.314.666.752**
8. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ khác	**14.1**		-	-
9. Chi bồi thường Bảo hiểm gốc	**15**		**284.785.967.456**	**258.276.543.903**
10. Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	**16**		**24.487.617.632**	**18.397.739.358**
11. Các khoản giảm trừ (17=18+19+20)	**17**		**36.343.436.466**	**28.164.359.337**
Thu bồi thường nhượng Tái bảo hiểm	18		32.691.957.851	26.553.395.155
Thu đòi người thứ ba bồi hoàn	19		56.270.000	-
Thu hàng đã xử lý bồi thường 100%	20		3.595.208.615	1.610.964.182
12. Bồi thường thuộc phần trách nhiệm giữ lại (21 = 15 + 16 - 17)	**21**		**272.930.148.622**	**248.509.923.924**
13. Chi bồi thường từ dự phòng dao động lớn	**22**		-	**28.000.000.000**
14. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường	**23**		**40.685.622.491**	**23.900.559.608**
15. Số trích dự phòng dao động lớn trong năm	**24**		**6.429.672.232**	**17.997.299.139**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
16. Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (25 = 26 + 34 + 39 + 40)	**25**		**97.111.874.736**	**87.223.958.695**
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc (26 = 27 + 28 + 29 + 30 + 31 +32 + 33)	26		86.472.585.752	77.186.387.192
+ Chi hoa hồng	*27*		*75.635.663.249*	*65.475.138.284*
+ Chi giám định tổn thất	*28*		*3.022.387.447*	*3.668.967.056*
+ Chi đòi người thứ 3	*29*		-	-
+ Chi xử lý hàng bồi thường 100%	*30*		-	-
+ Chi đánh giá rủi ro của đối tượng bảo hiểm	*31*		*34.296.374*	*43.000.000*
+ Chi đề phòng hạn chế rủi ro, tổn thất	*32*		*3.076.182.586*	*2.761.405.824*
+ Chi khác	*33*		*4.704.056.096*	*5.237.876.028*
Chi khác hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm (34 = 35+ 36 + 38)	34		10.639.288.984	9.090.951.503
+ Chi hoa hồng	*35*		*10.072.621.717*	*8.814.075.233*
+ Chi đánh giá rủi ro của đối tượng bảo hiểm	*36*		-	-
+ Chi khác	*38*		*566.667.267*	*276.876.270*
Chi hoạt động nhượng tái bảo hiểm	39		-	946.620.000
Chi phí trực tiếp kinh doanh hoạt động khác	40		-	-
17. Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (41 = 21 - 22 +/- 23 + 24 + 25)	**41**		**417.157.318.081**	**349.631.741.366**
18. Giá vốn cung cấp hàng hóa, dịch vụ khác	**41.1**		-	-
19. Lợi nhuận gộp (42 = 14 + 14.1 - 41 - 41.1)	**42**		**222.821.143.147**	**183.682.925.386**
20. Chi phí bán hàng	**43**	**VI.2**	**38.797.247.955**	**23.597.208.897**
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**44**	**VI.3**	**194.179.822.990**	**186.572.997.721**
22. Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh (45 = 42 - 43 - 44)	**45**		**(10.155.927.798)**	**(26.487.281.232)**
23. Doanh thu hoạt động tài chính	**46**	**VI.4**	**52.382.596.709**	**56.172.355.625**
24. Chi phí hoạt động tài chính	**47**	**VI.5**	**10.551.896.329**	**4.184.150.362**
25. Lợi nhuận hoạt động tài chính (51 = 46 - 47)	**51**		**41.830.700.380**	**51.988.205.263**
26. Thu nhập khác	**52**		**93.422.001**	**8.745.595**
27. Chi phí khác	**53**		**169.458.086**	**13.491.193**
28. Lợi nhuận khác (54 = 52 - 53)	**54**		**(76.036.085)**	**(4.745.598)**

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
29. Lãi (lỗ) từ Công ty liên kết, liên doanh	**54.1**		-	-
30. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (56 = 45 + 51 + 54+54.1)	**55**		**31.598.736.497**	**25.496.178.433**
31. Các khoản điều chỉnh tăng (+) hoặc giảm (-) lợi nhuận để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	**56**		**(4.038.040.000)**	**(276.300.000)**
32. Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN (57=55+56)	**57**		**27.560.696.497**	**25.219.878.433**
33. Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	**59**		**27.560.696.497**	**25.219.878.433**
34. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**60**		**6.890.174.124**	**6.304.969.608**
35. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**60.1**		-	-
36 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (61 = 55 - 60 - 60.1)	**61**		**24.708.562.373**	**19.191.208.825**

Lập, ngày 08 tháng 8 năm 2013

Người lập biểu	Q.Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Xuân Trường	Cao Thu Hiền	Nguyễn Trường Giang

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN PTI

PHẦN II: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính VND

	Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp cuối kỳ
I.	**Thuế (10 = 11 + 12 + 13 + 14 + 15 + 16 + 17 + 18 + 19)**	**10**	**23.234.145.807**	**40.813.144.032**	**53.013.569.600**	**11.033.720.239**
1.	Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	5.763.015.560	28.272.467.914	29.706.334.788	4.329.148.686
2.	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	-	-	-	-
3.	Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	-	-	-	-
4.	Thuế xuất, nhập khẩu	14	-	-	-	-
5.	Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	16.305.436.229	6.890.174.124	17.429.421.828	5.766.188.525
6.	Thuế thu nhập cá nhân	16	1.091.579.957	5.618.757.758	5.837.877.398	872.460.317
7.	Thuế tài nguyên	17	-	-	-	-
8.	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	18	-	-	-	-
9.	Các loại thuế khác	19	74.114.061	31.744.236	39.935.586	65.922.711
	Thuế môn bài	20	-	-	-	-
	Thuế nhà thầu	21	-	-	-	-
II.	**Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (30 = 31 + 32 + 33)**	**30**	-	-	-	-
1.	Các khoản phụ thu	31	-	-	-	-
2.	Các khoản phí, lệ phí	32	-		-	-
3.	Các khoản khác	33	-	-	-	-
	Tổng cộng (40=10+30) (*)	**40**	**23.234.145.807**	**40.813.144.032**	**53.013.569.600**	**11.033.720.239**

(*) Tổng số thuế còn phải nộp năm trước chuyển sang năm nay 23.234.145.807
Trong đó: Thuế Thu nhập doanh nghiệp 16.305.436.229

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế còn phải nộp (Thuyết minh số V.22)	11.414.845.952	24.083.092.902
Thuế và các khoản phải thu nhà nước (Thuyết minh số V.9)	381.125.713	848.947.095

Lập, ngày 08 tháng 8 năm 2013

Người lập biểu	Q.Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Xuân Trường	Cao Thu Hiền	Nguyễn Trường Giang

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN PTI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***31.598.736.497***	***25.496.178.433***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		4.266.955.172	4.874.615.350
- Các khoản dự phòng	03		83.614.208.528	114.621.321.792
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(43.863.191.851)	(40.548.278.120)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***75.616.708.346***	***104.443.837.455***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(67.872.999.562)	(18.024.905.152)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		278.793.449	215.352.650
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(13.584.833.336)	(10.981.434.903)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(9.382.921.768)	(799.686.083)
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(17.429.421.828)	(17.573.722.858)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1.021.068.358	1.027.961.441
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(645.246.720)	(5.120.938.133)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(31.998.853.061)***	***53.186.464.417***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(12.694.430.362)	(41.775.777.270)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(295.100.000.000)	(403.400.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		264.050.000.000	234.651.001.297
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(2.520.000.000)	(915.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		20.280.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		51.512.927.114	34.022.296.485
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***25.528.496.752***	***(177.417.479.488)***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(545.247.264)	(242.213.586)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(545.247.264)***	***(242.213.586)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(7.015.603.573)**	**(124.473.228.657)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**68.111.264.961**	**284.951.864.069**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**61.095.661.388**	**160.478.635.412**

Lập, ngày 08 tháng 8 năm 2013

Người lập biểu	Q.Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Xuân Trường	Cao Thu Hiền	Nguyễn Trường Giang

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN PTI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Bảo hiểm phi nhân thọ

3. **Ngành nghề kinh doanh** : Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

4. **Nhân viên**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 Tổng Công ty có 1.019 nhân viên đang làm việc (cuối năm trước là 1.036 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Bảo hiểm ban hành theo Quyết định số 1296TC/QĐ/CĐKT ngày 31 tháng 12 năm 1996, sửa đổi bổ sung theo các Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp Bảo hiểm ban hành theo Quyết định số 1296TC/QĐ/CĐKT ngày 31 tháng 12 năm 1996, sửa đổi bổ sung theo Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

3. **Hình thức kế toán áp dụng**

Tổng Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Trụ sở chính và 25 đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng

lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	20
Máy móc và thiết bị	5 - 7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3

6. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Tổng Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí.

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tổng Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không tính khấu hao, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn sử dụng.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Toàn Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

9. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán trên sổ sách. Giá thị trường làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do tối thiểu của 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

10. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí phát triển đại lý

Chi phí phát triển đại lý được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

Tiền thuê văn phòng

Tiền thuê văn phòng được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê.

Công cụ dụng cụ

Công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng có giá trị từ 5 triệu đồng trở lên phân bổ 2 năm; Công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng có giá trị nhỏ hơn 5 triệu đồng phân bổ 1 năm.

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

12. Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Tổng Công ty trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm theo quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 30 tháng 7 năm 2012 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 46/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ về Chế độ tài chính đối với Doanh nghiệp bảo hiểm và Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm.

Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm giữ lại, cụ thể:

- Đối với bảo hiểm hàng hoá, dự phòng phí chưa được hưởng được trích bằng 25% trên tổng phí giữ lại.
- Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm khác, dự phòng phí chưa được hưởng được trích bằng 50% trên tổng phí giữ lại.

Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường cho các yêu cầu bồi thường chưa giải quyết được Tổng Công ty trích lập theo phương pháp từng hồ sơ trên cơ sở ước tính tổn thất phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm của Tổng Công ty.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường được trích lập theo công thức sau đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm:

$$\text{Dự phòng bồi thường cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường cho năm tài chính hiện tại} = \frac{\text{Tổng số tiền bồi thường cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường của 3 năm tài chính trước liên tiếp}}{\text{Tổng số tiền bồi thường phát sinh của 3 năm tài chính trước liên tiếp}} \times \text{Số tiền bồi thường phát sinh của năm tài chính hiện tại} \times \frac{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh của năm tài chính hiện tại}}{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm tài chính trước}} \times \frac{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường bình quân của năm tài chính hiện tại}}{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường bình quân của năm tài chính trước}}$$

Dự phòng dao động lớn

Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất được trích lập hàng năm cho đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí thực giữ lại trong năm tài chính. Mức trích lập trong năm là 1% phí giữ lại.

Ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành và công bố bốn chuẩn mực kế toán Việt Nam bao gồm Chuẩn mực kế toán số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do khoản dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính". Tuy nhiên, Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng Chuẩn mực kế toán số 19 và theo quy định tại Nghị định số 46/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2007 về việc quy định Chế độ tài chính đối với Doanh nghiệp bảo hiểm, Tổng Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn.

13. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

14. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

15. Trích lập các quỹ

Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm và số dư tối đa bằng 10% vốn điều lệ theo quy định tại Nghị định số 46/2007/ND-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007.

Các quỹ khác

Các quỹ khác được trích lập và sử dụng theo Điều lệ và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm là thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

17. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày: 31/12/2012 : 20.815 VND/USD
30/6/2013 : 21.130 VND/USD

18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 30 tháng 7 năm 2012 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 46/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ về Chế độ tài chính đối với Doanh nghiệp bảo hiểm và Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm. Cụ thể như sau:

(1) Khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm hoặc có bằng chứng doanh nghiệp bảo hiểm đã chấp nhận bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm.

(2) Hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và doanh nghiệp bảo hiểm có thoả thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm trong hợp đồng bảo hiểm.

Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm thoả thuận với bên mua bảo hiểm việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ thì doanh nghiệp hạch toán vào thu nhập tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán vào thu nhập phần phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải nộp phí theo thoả thuận.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối của niên độ kế toán được ghi nhận ở chỉ tiêu "Người mua trả tiền trước" trên Bảng cân đối kế toán.

Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Tổng Công ty chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

Hoa hồng

Chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc thực thu và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ riêng theo Thông tư số 155/2007/TT-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc thi hành Nghị định số 45/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ về Luật kinh doanh bảo hiểm và Thông tư 86/2009/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2009 của BTC.

Hoạt động nhận tái bảo hiểm

Nhận tái bảo hiểm theo các thoả thuận tái bảo hiểm cố định

Doanh thu và chi phí nhận tái bảo hiểm theo các thoả thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Tại thời điểm lập các báo cáo tài chính, chi phí liên quan đến những giao dịch nằm trong phạm vi của các thoả thuận tái bảo hiểm cố định nhưng chưa nhận được bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm sẽ được ước tính dựa trên số liệu thống kê và số liệu ước tính của nhà nhượng tái bảo hiểm.

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bảng kê thanh toán (đối với từng thoả thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm.

Chi phí bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thoả thuận tái bảo hiểm và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm.

Hoạt động nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thoả thuận bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thoả thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.

Hoạt động đầu tư

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

19. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Tổng Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Tổng Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

20. Nợ phải trả tài chính

Phân loại nợ phải trả tài chính

Tổng Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Tổng Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

21. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tổng Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

23. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	4.265.922.354	6.995.441.221
Tiền gửi ngân hàng	28.015.694.034	43.845.339.344
Tiền đang chuyển	13.814.045.000	
Các khoản tương đương tiền (*Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống*)	15.000.000.000	17.270.484.396
Cộng	**61.095.661.388**	**68.111.264.961**

2. Đầu tư ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		**60.536.020.823**		**23.762.129.534**
VFA	*1.482.000*	*9.500.628.629*	*1.482.000*	*9.500.628.629*
VNR	*1.500.000*	*14.261.500.905*	*1.500.000*	*14.261.500.905*
BCC	*340.000*	*1.734.828.735*		
BMP	*24.500*	*1.501.039.775*		
DNP	*168.300*	*2.275.458.075*		
PGI	*50.000*	*399.598.500*		
RAL	*21.800*	*788.140.440*		
REE	*296.050*	*7.303.112.442*		
SBT	*170.000*	*2.466.694.500*		
SHB	*300.000*	*2.164.819.400*		
SVC	*260.300*	*3.651.655.280*		
TLG	*22.110*	*645.904.035*		
VF1	*443.720*	*6.066.587.548*		
VSH	*550.000*	*7.776.052.559*		
Đầu tư ngắn hạn khác		**609.990.000.000**		**633.120.000.000**
Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 năm trở xuống		*582.970.000.000*		*589.600.000.000*
Ủy thác đầu tư ngắn hạn		*27.020.000.000*		*43.520.000.000*
Cộng		**670.526.020.823**		**656.882.129.534**
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(1.464.449.231)		(756.828.500)
Giá trị thuần của các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		**669.061.571.592**		**656.125.301.034**

(*) Là dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn.

3. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu về phí bảo hiểm gốc	159.014.600.640	153.722.116.582
Phải thu về tái bảo hiểm	35.292.456.938	20.346.649.744
Cộng	**194.307.057.578**	**174.068.766.326**

4. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước về bồi thường bảo hiểm gốc	22.504.636.124	21.515.400.814
Trả trước khác về hoạt động bảo hiểm gốc	184.696.267	300.663.871
Trả trước cho nhà cung cấp khác	3.436.577.043	3.393.295.386
Cộng	**26.125.909.434**	**25.209.360.071**

5. Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lãi dự thu hoạt động tài chính	73.868.158.310	81.459.034.577
Phải thu lại tiền bồi thường đã thanh toán cho Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Khải Thành	5.614.181.754	5.614.181.754
Phải thu bồi thường hộ	2.345.163.470	2.071.956.404
Các khoản phải thu khác	37.389.662.734	22.368.514.307
Cộng	**119.217.166.268**	**111.513.687.042**

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán		
- *Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm*	*5.233.806.404*	*1.578.475.975*
- *Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm*	*4.984.008.080*	*4.888.933.035*
- *Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm*	*7.106.101.865*	*3.928.317.569*
- *Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên*	*20.882.981.142*	*18.234.806.275*
Dự phòng nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi		
Cộng	**38.206.897.491**	**28.630.532.854**

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

Số đầu năm	28.630.532.854
Trích lập dự phòng bổ sung	9.576.364.637
Số cuối kỳ	**38.206.897.491**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	2.863.013.832	3.252.824.101
Công cụ, dụng cụ	220.935.922	109.919.102
Cộng	**3.083.949.754**	**3.362.743.203**

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ		19.955.504
Tiền thuê nhà	357.545.470	
Chi phí khác	127.451.312	184.880.971
Cộng	**484.996.782**	**204.836.475**

9. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	58.471.135	614.547.293
Thuế thu nhập cá nhân	248.555.976	167.601.237
Các loại thuế khác	74.098.602	66.798.565
Cộng	**381.125.713**	**848.947.095**

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	7.838.273.530	221.968.936	50.760.099.058	20.746.923.761	79.567.265.285
Mua sắm mới				639.430.362	639.430.362
Thanh lý		(18.938.000)		(463.205.712)	(482.143.712)
Phân loại			(2.021.494.244)	2.021.494.244	
Số cuối kỳ	**7.838.273.530**	**203.030.936**	**48.738.604.814**	**22.944.642.655**	**79.724.551.935**
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	1.180.679.800	148.652.338	26.727.641.144	13.665.963.823	41.722.937.105
Khấu hao trong kỳ	104.171.730	9.350.757	1.521.892.385	2.313.737.489	3.949.152.361
Thanh lý		(18.938.000)		(404.346.716)	(423.284.716)
Phân loại			(1.622.303.897)	1.622.303.897	-
Số cuối kỳ	**1.284.851.530**	**139.065.095**	**26.627.229.632**	**17.197.658.493**	**45.248.804.750**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	6.657.593.730	73.316.598	24.032.457.914	7.080.959.938	37.844.328.180
Số cuối kỳ	**6.553.422.000**	**63.965.841**	**22.111.375.182**	**5.746.984.162**	**34.475.747.185**

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	44.795.404.000	3.215.773.011	48.011.177.011
Mua mới		55.000.000	55.000.000
Số cuối kỳ	**44.795.404.000**	**3.270.773.011**	**48.066.177.011**
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm		1.825.087.750	1.825.087.750
Khấu hao		317.802.811	317.802.811
Số cuối kỳ		**2.142.890.561**	**2.142.890.561**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	44.795.404.000	1.390.685.261	46.186.089.261
Số cuối kỳ	**44.795.404.000**	**1.127.882.450**	**45.923.286.450**

12. Đầu tư vào công ty con

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Việt Nam [1]	66,67%	11.700.000.000	51%	9.180.000.000
Công ty Cổ phần IBS Việt Nam [2]	98%	9.800.000.000	98%	9.800.000.000
Cộng		**21.500.000.000**		**18.980.000.000**

[1] Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0500600975 được thay đổi lần thứ nhất ngày 28 tháng 4 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.Hà Nội cấp, Tổng Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Việt Nam 9.180.000.000 VND, tương đương 51% vốn điều lệ. Trong kỳ, Tổng Công ty đã đầu tư thêm 2.520.000.000 VND. Tại ngày 30/06/2013, Tổng Công ty đã đầu tư đủ số vốn điều lệ vào Công ty con.

[2] Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102720783 được thay đổi lần thứ 6 ngày 29 tháng 7 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.Hà Nội cấp, Tổng Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần IBS Việt Nam 9.500.000.000 VND, tương đương 95% vốn điều lệ. Tại ngày 30/06/2013, Tổng Công ty đã đầu tư đủ số vốn điều lệ vào Công ty con.

13. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty Cổ phần Bất động sản Bưu điện [1]	49%	88.200.000.000	49%	88.200.000.000
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Lanexang [2]	40%	11.700.000.000	40%	11.700.000.000
Công ty Cổ phần Viễn thông Tin học Điện tử [3]	21,3%	14.292.700.000	21,3%	14.292.700.000
Cộng		**114.192.700.000**		**114.192.700.000**

(1) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103027478 ngày 21 tháng 10 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hà nội cấp, Tổng Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Bất động sản Bưu điện 88.200.000.000 VND, tương đương 49% vốn điều lệ. Tại ngày 30/06/2013, Tổng Công ty đã đầu tư đủ số vốn điều lệ.

(2) Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 347/BKH-DTRNN ngày 13 tháng 5 năm 2010 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, Tổng Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Bảo hiểm Lanexang 600.000 USD, tương đương 40% vốn điều lệ. Tại ngày 30/06/2013, Tổng Công ty đã đầu tư đủ số vốn điều lệ.

(3) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302826473 ngày 30 tháng 7 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp, Tổng Công ty đầu tư mua 638.090 CP của Công ty Cổ phần Viễn Thông tin học điện tử tương đương 21,3 % vốn điều lệ với giá mua là 14.292.000.000 VND. Tại ngày 30/06/2013, Tổng Công ty đã đầu tư đủ số vốn điều lệ.

14. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu		***60.695.000.000***		***80.975.000.000***
Công ty Cổ phần Trúc Thôn	300.000	3.600.000.000	300.000	3.600.000.000
Công ty Cổ phần chế biến thủy sản Út Xi	1.000.000	15.000.000.000	1.000.000	15.000.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Bưu điện	294.000	2.940.000.000	294.000	2.940.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ số liệu Toàn Cầu	1.708.000	17.080.000.000	1.708.000	17.080.000.000
Công ty Cổ phần Huawei Việt Nam	580.000	5.800.000.000	580.000	5.800.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Thế hệ mới	75.000	750.000.000	75.000	750.000.000
Công ty Cổ phần Bất động sản Phương Nam	1.250.000	14.900.000.000	1.250.000	14.900.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ và Truyền thông	62.500	625.000.000	62.500	625.000.000
Tổng Công ty Tài chính CP Xi măng			2.600.000	20.280.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn		***53.000.000.000***		***2.920.000.000***
Ủy thác quản lý danh mục đầu tư		***9.861.381.283***		***8.919.357.763***
Cho vay ủy thác		***71.171.353.803***		***71.171.353.803***
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Thăng Long		34.264.000.000		34.264.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải – Chi nhánh Hà Nội		22.700.000.000		22.700.000.000
Trung tâm kinh doanh Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam		14.207.353.803		14.207.353.803
Đầu tư dài hạn khác		***61.010.347.222***		***57.910.347.222***
Đầu tư dự án kinh doanh bất động sản qua Công ty CP bất động sản Bưu điện		42.910.347.222		42.910.347.222

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	**Giá trị**	**Số lượng**	**Giá trị**
Ủy thác quản lý vốn qua Công ty CP Bất Động sản Bưu điện		18.100.000.000		15.000.000.000
Cộng		**255.738.082.308**		**221.896.058.788**

Lý do thay đổi các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác:

- Bán 2.600.000 cổ phiếu Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng.
- Chuyển tiền gửi có kỳ hạn sang ủy thác quản lý danh mục đầu tư Công ty Cổ phần đầu tư IPA 1.000.000.000 đồng.
- Chuyển tiền ủy thác quản lý vốn qua Công ty Cổ phần Bất Động sản Bưu Điện 3.100.000.000 đồng.

15. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

Số đầu năm	4.335.482.354
Trích lập dự phòng bổ sung	2.311.147.950
Hoàn nhập dự phòng	(529.034.966)
Số cuối kỳ	**6.117.595.338**

16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Số cuối kỳ
Mua sắm TSCĐ	65.776.272			65.776.272
XDCB dở dang	105.707.103.796	12.000.000.000		117.707.103.796
Mua Sàn Handico 6	*26.911.649.250*	*8.000.000.000*		*34.911.649.250*
Mua Sàn Thương mại Thuỷ lợi 4	*78.795.454.546*	*4.000.000.000*		*82.795.454.546*
Cộng	**105.772.880.068**	**12.000.000.000**		**117.772.880.068**

17. Bất động sản đầu tư

Là quyền sử dụng lâu dài 909,8 m2 đất tại Hòa Phú, Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ586180 do UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 11/01/2011.

18. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	618.794.047	2.133.180.753
Chi phí thuê nhà	4.538.001.103	4.864.804.646
Chi phí phát triển đại lý	1.607.030.507	2.267.695.553
Các khoản chi phí khác	4.387.491.093	2.061.613.409
Cộng	**11.151.316.750**	**11.327.294.361**

19. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả về hoạt động bảo hiểm gốc	43.967.095.930	47.557.078.442
Phải trả về hoàn phí bảo hiểm	18.085.389	18.085.389
Phải trả về hoạt động tái bảo hiểm	25.112.076.719	11.735.454.438
Phải trả nhà đồng bảo hiểm	5.347.772.516	4.243.670.699
Phải trả cho nhà cung cấp khác	18.944.146.319	6.658.668.731
Cộng	**93.389.176.873**	**70.212.957.699**

20. Người mua trả tiền trước

Là khoản người mua trả trước liên quan đến hoạt động bảo hiểm gốc.

21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	4.387.619.821	6.377.562.853
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.766.188.525	16.305.436.229
Thuế thu nhập cá nhân	1.121.016.293	1.259.181.194
Các loại thuế khác	140.021.313	140.912.626
Cộng	**11.414.845.952**	**24.083.092.902**

Thuế giá trị gia tăng

Tổng Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10 %.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tổng Công ty phải nộp thuế TNDN cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 25%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	31.598.736.497	25.496.178.433
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:	(4.038.040.000)	(276.300.000)
- *Các khoản điều chỉnh tăng*		
- *Các khoản điều chỉnh giảm*	*(4.038.040.000)*	*(276.300.000)*
Thu nhập chịu thuế	27.560.696.497	25.219.878.433
Thu nhập được miễn thuế		
Lỗ các năm trước được chuyển		
Thu nhập tính thuế	27.560.696.497	25.219.878.433
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	***6.890.174.124***	***6.304.969.608***

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông		
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm		
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**6.890.174.124**	**6.304.969.608**

Các loại thuế khác

Tổng Công ty kê khai và nộp theo qui định.

22. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
Kinh phí công đoàn	975.356.571	394.016.136
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	522.585.772	995.703.941
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	61.400.335.228	6.510.302.592
Thuế nhà thầu tạm giữ	2.182.686.488	2.190.252.657
Vay mua chứng khoán	1.258.014.583	
Phải trả phải nộp khác	15.140.331.193	8.980.733.615
Cộng	**81.479.309.835**	**19.071.008.941**

23. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Năm 2012						
Số đầu năm trước	450.000.000.000	114.253.305.488	16.142.724.236	15.814.608.483	67.087.057.468	663.297.695.675
Tăng vốn trong năm từ phát hành cổ phiếu thường	53.957.090.000	(53.957.090.000)				
Lợi nhuận năm trước					63.382.893.535	63.382.893.535
Trích lập các quỹ trong năm			690.870.575	6.635.329.501	(13.122.054.327)	(5.795.854.251)
Chia cổ tức năm trước					(58.500.000.000)	(58.500.000.000)
Chi thù lao và thưởng HĐQT					(990.870.575)	(990.870.575)
Số dư cuối năm trước	**503.957.090.000**	**60.296.215.488**	**16.833.594.811**	**22.449.937.984**	**57.857.026.101**	**661.393.864.384**
6 tháng đầu năm 2013						
Số dư đầu năm nay	503.957.090.000	60.296.215.488	16.833.594.811	22.449.937.984	57.857.026.101	661.393.864.384
Lợi nhuận kỳ này					24.708.562.373	24.708.562.373
Trích lập các quỹ			641.429.864	26.172.692	(1.780.316.337)	(1.112.713.781)
Chia cổ tức					(55.435.279.900)	(55.435.279.900)
Chi thù lao và thưởng HĐQT					(641.429.864)	(641.429.864)
Số dư cuối kỳ	**503.957.090.000**	**60.296.215.488**	**17.475.024.675**	**22.476.110.676**	**24.708.562.373**	**628.913.003.212**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của các cổ đông	503.957.090.000	503.957.090.000
Thặng dư vốn cổ phần	60.296.215.488	60.296.215.488
Cộng	**564.253.305.488**	**564.253.305.488**

Cổ tức	**Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này**	
	Năm nay	**Năm trước**
Cổ tức chưa trả đầu năm	6.510.302.592	5.188.110.604
Cổ tức năm 2012 đã công bố (13% mệnh giá)		
Cổ tức năm 2013 đã công bố (11% mệnh giá)	55.435.279.900	58.500.000.000
Cổ tức đã trả	(545.247.264)	(242.213.586)
Cộng	**61.400.335.228**	**63.445.897.018**

Cổ phiếu	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.400.000	50.400.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	50.395.709	50.395.709
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại		
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	50.395.709	50.395.709

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu hoạt động kinh doanh bảo hiểm

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Tổng doanh thu	758.340.907.430	973.423.590.950
- *Doanh thu bảo hiểm gốc*	*688.062.710.361*	*900.395.811.887*
- *Doanh thu nhận tái bảo hiểm*	*48.834.143.660*	*43.623.494.937*
- *Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm*	*21.211.483.879*	*26.339.322.273*
- *Doanh thu khác*	*232.569.530*	*3.064.961.854*
Các khoản giảm trừ doanh thu:	(93.929.630.749)	(344.109.335.519)
- *Phí nhượng tái bảo hiểm*	*(82.068.145.324)*	*(330.984.138.216)*
- *Giảm phí bảo hiểm*	*(3.648.707.059)*	*(3.670.956.545)*
- *Hoàn phí bảo hiểm*	*(8.212.778.366)*	*(9.454.240.758)*
Tăng (Giảm) dự phòng phí	*(24.432.815.453)*	(95.999.588.679)
Doanh thu thuần	**639.978.461.228**	**533.314.666.752**

2. Chi phí bán hàng

Là chi phí phát triển mạng lưới đại lý và quản lý dịch vụ sau bán hàng.

3. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí cho nhân viên	71.677.704.261	54.822.488.752
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.615.380.843	12.079.210.756
Chi phí công cụ, dụng cụ quản lý	4.243.424.620	5.280.987.861
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.266.955.172	4.874.615.350
Thuế, phí và lệ phí	2.747.266.782	3.166.729.659
Chi phí dự phòng	5.847.288.178	7.162.965.051
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.760.918.521	26.935.040.906
Chi phí khác bằng tiền	64.020.884.613	72.250.959.386
Cộng	**194.179.822.990**	**186.572.997.721**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	35.134.955.447	33.652.194.061
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	905.985.410	467.243.684
Lãi tiền cho vay uỷ thác	2.139.497.379	3.537.283.272
Lãi kinh doanh chứng khoán	7.258.557.845	13.324.176.843
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.038.040.000	276.300.000
Lãi thanh lý khoản dài hạn khác	1.820.000.000	
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	217.948.153	1.380.435.531
Các khoản khác	867.612.475	3.534.722.234
Cộng	**52.382.596.709**	**56.172.355.625**

5. Chi phí tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	231.330.465	409.456.838
Lỗ kinh doanh chứng khoán	3.962.076.583	5.710.458.678
Lỗ thanh lý các khoản đầu tư dài hạn khác	57.976.480	330.000.000
Chi phí đầu tư bất động sản	58.450.909	50.000.000
Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn	7.504.673.640	
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(1.285.863.466)	(2.439.090.685)
Các khoản khác	23.251.718	123.325.531
Cộng	**10.551.896.329**	**4.184.150.362**

6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 30 về "Lãi trên cổ phiếu" Tổng Công ty không trình bày chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng mà trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Tiền lương Ban điều hành	1.663.200.000	1.350.000.000
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	362.272.727	408.100.000
Cộng	**2.025.472.727**	**1.758.100.000**

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tổng Công ty gồm:

Bên liên quan	**Mối quan hệ**
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cổ đông sáng lập
Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh	Cổ đông sáng lập
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	Cổ đông sáng lập
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Việt Nam	Công ty con

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Tổng Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam		
Doanh thu phí bảo hiểm gốc các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam		309.645.740.961
Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh		
Nhận tái bảo hiểm		
Phí nhận tái bảo hiểm	36.710.524	157.316.667
Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	11.293.258	24.160.401
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	91.943.242	389.894.359
Nhượng tái bảo hiểm		
Phí nhượng tái bảo hiểm	2.533.362.205	2.934.060.377
Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	705.621.270	632.364.484
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	85.158.697	281.861.434

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam		
Nhận tái bảo hiểm		
Phí nhận tái bảo hiểm	25.738.377.425	22.657.765.909
Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	5.946.680.364	4.654.309.471
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	19.824.283.673	11.387.869.019
Chi khác nhận tái bảo hiểm	7.350.127	209.174.663
Nhượng tái bảo hiểm		
Phí nhượng tái bảo hiểm	18.961.091.753	21.206.808.721
Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	3.884.695.724	4.041.773.320
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	3.514.339.600	12.470.754.250

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam	11.002.388.368	3.898.205.475
Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh	3.068.328.438	1.259.220.224
Cộng nợ phải trả	**14.070.716.806**	**5.157.425.699**

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

2. Thông tin về bộ phận

Tổng Công ty chỉ hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh là cung cấp các dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ và trong một khu vực địa lý là lãnh thổ Việt Nam.

3. Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan

Hoạt động của Tổng Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Kế toán – Tài chính theo các chính sách và các thủ tục đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Để quản lý nợ phải thu khách hàng, Ban Tổng Giám đốc đã ban hành qui chế bán hàng với các qui định chặt chẽ về các đối tượng mua hàng, định mức bán hàng, hạn mức nợ và thời hạn nợ một cách cụ thể. Hàng tháng Ban Tổng Giám đốc thực hiện kiểm tra việc tuân thủ qui chế bán hàng này. Ngoài ra, nhân viên phòng kế toán thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Tổng Công ty liên quan đến nhiều đơn vị hoạt động trong các lĩnh vực và các khu vực địa lý khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Tổng Công ty được gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VII.4 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

	Chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá	Chưa quá hạn nhưng bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng không giảm giá	Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá	Cộng
Số cuối kỳ					
Tiền và các khoản tương đương tiền	61.095.661.388				61.095.661.388
Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	37.173.686.592			23.362.334.231	60.536.020.823
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	795.171.701.025			9.861.381.283	805.033.082.308
Phải thu khách hàng	153.346.610.903			40.960.446.675	194.307.057.578
Các khoản phải thu khác	130.998.358.197			5.689.419.461	136.687.777.658
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	37.075.000.000			23.620.000.000	60.695.000.000
Cộng	**1.214.861.018.105**			**103.493.581.650**	**1.318.354.599.755**
Số đầu năm					
Tiền và các khoản tương đương tiền	68.111.264.961				68.111.264.961
Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	14.261.501.034			9.500.628.500	23.762.129.534
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	721.601.701.025				721.601.701.025
Phải thu khách hàng	129.989.976.473			44.078.789.853	174.068.766.326
Các khoản phải thu khác	123.671.700.609			5.689.419.461	129.361.120.070
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	117.955.000.000			15.459.357.763	133.414.357.763
Cộng	**1.175.591.144.102**			**74.728.195.577**	**1.250.319.339.679**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tổng Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (bao gồm cả lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Phải trả người bán	93.389.176.873			93.389.176.873
Các khoản phải trả khác	80.539.979.263	340.163.136		80.880.142.399
Cộng	**173.929.156.136**	**340.163.136**		**174.269.319.272**
Số đầu năm				
Phải trả người bán	70.212.957.699			70.212.957.699
Các khoản phải trả khác	18.248.404.471	341.163.136		18.589.567.607
Cộng	**88.461.362.170**	**341.163.136**		**88.802.525.306**

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Tổng Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng có thể được gia hạn với các bên cho vay hiện tại.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Tổng Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá chứng khoán.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 01 tháng 01 năm 2013 và ngày 30 tháng 6 năm 2013 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá, lãi suất, giá chứng khoán sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tổng Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản cho vay và các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi của Tổng Công ty như sau:

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
Tiền và các khoản tương đương tiền	61.095.661.388	68.111.264.961
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	805.033.082.308	721.601.701.025
Tài sản/(Nợ phải trả) thuần	**866.128.743.696**	**789.712.965.986**

Rủi ro về giá chứng khoán

Các chứng khoán do Tổng Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu giá các chứng khoán Tổng Công ty đang đầu tư tăng/giảm 2% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu năm nay của Tổng Công ty sẽ tăng/giảm 467.246.685 VND (cùng kỳ năm trước tăng/giảm 323.013.968 VND) do giảm/tăng dự phòng. Mức độ nhạy cảm đối với sự biến động của giá chứng khoán năm nay không thay đổi nhiều so với năm trước. Mức độ nhạy cảm đối với sự thay đổi của giá chứng khoán năm nay tăng/giảm so với năm trước do Tổng Công ty thay đổi cơ cấu đầu tư chứng khoán và giá chứng khoán đầu năm và cuối năm không biến động lớn.

Tài sản đảm bảo

Tổng Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 01 tháng 01 năm 2013 và tại ngày 30 tháng 6 năm 2013.

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ		Số đầu năm			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	61.095.661.388		68.111.264.961		61.095.661.388	68.111.264.961
Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	60.536.020.823	(1.464.449.231)	23.762.129.534	(756.828.500)	59.071.571.592	23.005.301.034
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	805.033.082.308	(1.406.447.388)	721.601.701.025		803.626.634.920	721.601.701.025
Phải thu khách hàng	194.307.057.578	(32.517.478.029)	174.068.766.326	(22.941.113.392)	161.789.579.549	151.127.652.934
Các khoản phải thu khác	136.687.777.658	(5.689.419.462)	129.361.120.070	(5.689.419.462)	130.998.358.196	123.671.700.608
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	60.695.000.000	(4.711.147.950)	133.414.357.763	(4.335.482.354)	55.983.852.050	129.078.875.409
Cộng	**1.318.354.599.755**	**(45.788.942.060)**	**1.250.319.339.679**	**(33.722.843.708)**	**1.272.565.657.695**	**1.216.596.495.971**

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán	93.389.176.873	70.212.957.699	93.389.176.873	70.212.957.699
Các khoản phải trả khác	80.880.142.399	18.589.567.607	80.880.142.399	18.589.567.607
Cộng	**174.269.319.272**	**88.802.525.306**	**174.269.319.272**	**88.802.525.306**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Tổng Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Tổng Công ty chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết và không có giá giao dịch của 3 công ty chứng khoán công bố. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

5. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	63,38	66,38
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	36,62	33,62
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	62,65	62,41
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	37,35	37,59
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,60	1,60
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	5,65	4,88
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,32	0,72
Khả năng thanh toán nợ dài hạn	Lần	21,63	30,17
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	4,56	4,33
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	3,57	3,26
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	1,88	1,55
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	1,47	1,16
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	*%*	***3,93***	***3,09***

6. Biên khả năng thanh toán (Xem phụ lục 01 trang 49-50)

Lập, ngày 08 tháng 8 năm 2013

Người lập biểu	Q.Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Xuân Trường	Cao Thu Hiền	Nguyễn Trường Giang

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN PTI

BIÊN KHẢ NĂNG THANH TOÁN

Đơn vị tính: VND

		Giá trị hạch toán	Tỷ lệ loại trừ	6 tháng đầu năm 2013
I.	**Chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả**	**628.913.003.212**		**628.913.003.212**
1.	Tổng Tài sản doanh nghiệp	1.683.692.713.517		1.683.692.713.517
2.	Nợ phải trả	1.054.779.710.305		1.054.779.710.305
II.	**Giá trị tài sản bị loại trừ**	**1.637.603.427.132**		**320.841.104.290**
1.	***Các tài sản được chấp nhận toàn bộ giá trị hạch toán:***	***46.095.661.388***	*0%*	-
2	***Các tài sản bị loại trừ toàn bộ giá trị hạch toán***	***79.578.833.227***		***79.578.833.227***
2.1	Các khoản góp vốn để thành lập doanh nghiệp bảo hiểm khác từ nguồn vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp Bảo hiểm	11.700.000.000	100%	*11.700.000.000*
2.2	Tài sản tương ứng với quỹ khen thưởng phúc lợi		100%	-
2.3	Các khoản công nợ không có khả năng thu hồi theo quy định của pháp luật sau khi trừ đi các khoản trích lập dự phòng nợ khó đòi tương ứng	-	100%	-
2.4	Tài sản cố định vô hình (trừ phần mềm máy tính)		100%	-
2.5	Chi phí trả trước, cho vay không có bảo lãnh, các khoản tạm ứng, trang thiết bị và đồ dùng văn phòng, các khoản phải thu nội bộ	35.732.978.033	100%	35.732.978.033
2.6	Phải thu phí bảo hiểm và phí nhận tái bảo hiểm quá hạn trên 2 năm sau khi đã trừ các khoản trích lập dự phòng nợ khó đòi tương ứng theo quy định của pháp luật	3.677.000.486	100%	3.677.000.486
2.7	Các khoản cho vay, đầu tư trở lại cho các cổ đông hoặc người có liên quan quy định tại Điều 4 Luật Doanh nghiệp trừ trường hợp là các khoản tiền gửi ngân hàng	28.468.854.708	100%	28.468.854.708
3.	***Các tài sản bị loại trừ một phần giá trị hạch toán***	***1.558.024.593.905***		***241.262.271.063***
3.1	Các Tài sản đầu tư	282.752.387.445		48.021.931.390
	a) Trái phiếu doanh nghiệp có bảo lãnh: loại trừ 1% giá trị hạch toán;		1%	-
	b) Trái phiếu doanh nghiệp không có bảo lãnh: loại trừ 3% giá trị hạch toán;		*3%*	-
	c) Cổ phiếu được niêm yết: loại trừ 15% giá trị hạch toán;	46.274.519.918	*15%*	6.941.177.988
	d) Cổ phiếu không được niêm yết: loại trừ 20% giá trị hạch toán;	60.695.000.000	20%	12.139.000.000
	đ) Đầu tư trực tiếp vào bất động sản do chính doanh nghiệp sử dụng: loại trừ 8% giá trị hạch toán;	51.790.167.527	8%	4.143.213.402
	e) Đầu tư trực tiếp vào bất động sản để cho thuê, các khoản cho vay thương mại có bảo lãnh: loại trừ 15% giá trị hạch toán;	-	15%	-
	g) Vốn góp vào các doanh nghiệp khác trừ doanh nghiệp bảo hiểm: loại trừ 20% giá trị hạch toán.	123.992.700.000	*20%*	24.798.540.000

BIÊN KHẢ NĂNG THANH TOÁN

Đơn vị tính: VND

		Giá trị hạch toán	Tỷ lệ loại trừ	6 tháng đầu năm 2013
3.2	Các khoản phải thu	6.372.950.833		2.484.268.109
	a) Phải thu phí bảo hiểm và phí nhận tái bảo hiểm quá hạn từ 180 ngày đến dưới 01 năm sau khi đã trừ các khoản trích lập dự phòng nợ khó đòi tương ứng theo quy định của pháp luật: loại trừ 30%	3.511.036.539	30%	1.053.310.962
	b) Phải thu phí bảo hiểm và phí nhận tái bảo hiểm quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm sau khi đã trừ các khoản trích lập dự phòng nợ khó đòi tương ứng theo quy định của pháp luật: loại trừ 50%	2.861.914.294	50%	1.430.957.147
3.3	Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính và hàng tồn kho: loại trừ 25% giá trị hạch toán	4.211.832.204	*25%*	1.052.958.051
3.4	Tài sản khác: loại trừ 15% giá trị hạch toán	1.264.687.423.423	15%	189.703.113.514
III.	**Biên khả năng thanh toán của doanh nghiệp (I-**			**308.071.898.922**
IV.	**Biên khả năng thanh toán tối thiểu** 25% Tổng phí bảo hiểm giữ lại	642.967.223.272	25%	160.741.805.818
	So sánh Biên khả năng thanh toán và Biên khả năng thanh toán tối thiểu (III và IV)			
	Chênh lệch theo số tuyệt đối			147.330.093.104
	Chênh lệch theo tỷ lệ %			192%

Lập, ngày 08 tháng 8 năm 2013

Người lập biểu	Q.Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Xuân Trường	Cao Thu Hiền	Nguyễn Trường Giang

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN PTI